

A horizontal number line starting at 0 and ending at 100. Major tick marks are labeled every 10 units: 0, 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70, 80, 90, 100. Between each major tick mark, there are 9 smaller tick marks, representing every 1 unit. To the left of the 0 mark, there is a box labeled 'Tens' and a box labeled 'Ones'.

_____.

[illegible]

[illegible][illegible][illegible]

[illegible]

_____.

[illegible][illegible][illegible]

Sona Thiên Kim

□□□□□□ □ □□□□□□□ □ □□□□□□□□□□.

Kinh số 7 và Kinh số 8 thì rất dễ hiểu.

□□□□□□□□□□□□ □-□

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 7 và Kinh số 8.

□□□□□□□□□□ □

Giảng giải về Kinh số 9.

□□□□□□ □ □□□□□□□□□□□□□□□.

Kinh số 9 được giải thích như sau.

□□□□ □□□□□□ □□□□ □□□□□□□□□□□□. □□□□□□ □□□□□ □ □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□.

Cụm từ “paṭiggahā” có nghĩa là nơi tiếp nhận. Ý nghĩa là có hai nơi sẽ tiếp nhận người có giới hạnh xấu.

□□□□□□□□□□□□ □

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 9.

□□□□□□□□□□ □□

Giảng giải về Kinh số 10.

□□□□□□ □□ □□□□□□□□□□□□□□.

Kinh số 10 được giải thích như sau.

□□□□ □□□□□□ □□□□□ □□□□.

Cụm từ “atthavase” có nghĩa là lý do hoặc nguyên nhân.

□□□□ □□□□□□□□□□□□ □□□□□ □□□□□□□.

Cụm từ “araññavanapaṭṭhāni” có nghĩa là rừng và vùng hoang dã.

Trong hai loại này, theo Abhidhamma, bất kỳ nơi nào nằm ngoài cột giới hạn thành phố (Indakhīla) đều được gọi là rừng. Tuy nhiên, rừng mà các vị Tỳ-khưu thực hành hạnh đầu-đà (araññika) có thể nghỉ lại thì được xem là nơi cách xa ít nhất 500 tầm bắn cung.

Cụm từ “vanapaṭṭham” có nghĩa là rừng nằm ngoài ranh giới của làng, không phải là nơi con người cư trú hay canh tác.

Cụm từ “pantāni” có nghĩa là những nơi rất xa, xa xôi hẻo lánh.

Cụm từ “diṭṭhadhammasukhavihāram” có nghĩa là sống an lạc ngay trong đời sống hiện tại, cả ở mức độ thế tục và xuất thế gian.

Cụm từ “pacchimanca janataṃ anukampamāno” có nghĩa là thể hiện lòng từ bi đối với những đệ tử thế hệ sau của Ngài.

Kết thúc phần giảng giải về Kinh số 10.

Giảng giải về Kinh số 11.

Kinh số 11 được giải thích như sau.

Cụm từ “vijjābhāgiya” có nghĩa là liên quan đến trí tuệ (vidyā).

Cụm từ “samatho” có nghĩa là sự tĩnh lặng của tâm, khi tâm tập trung vào một đối tượng duy nhất.

Cụm từ “vipassanā” có nghĩa là trí tuệ quán sát các pháp hữu vi như là đối tượng của

thiền định.

【kimatthamanubhoti】 có nghĩa là mang lại lợi ích gì, tức là đạt được sự hoàn thiện và viên mãn.

Cụm từ “kimatthamanubhoti” có nghĩa là mang lại lợi ích gì, tức là đạt được sự hoàn thiện và viên mãn.

【cittam bhāvīyati】 có nghĩa là phát triển và nuôi dưỡng tâm đạo (magga citta).

Cụm từ “cittam bhāvīyati” có nghĩa là phát triển và nuôi dưỡng tâm đạo (magga citta).

【yo rāgo so pahīyati】 có nghĩa là loại bỏ tham ái (rāga) bằng sức mạnh thanh lọc tâm trí. Tham ái là kẻ thù của tâm đạo (magga citta), và ngược lại, tâm đạo là kẻ thù của tham ái. Khi tham ái xuất hiện, tâm đạo không thể phát sinh; ngược lại, khi tâm đạo phát sinh, nó diệt trừ tham ái tận gốc rễ. Vì vậy, Đức Phật dạy rằng tham ái sẽ bị diệt trừ.

Cụm từ “yo rāgo so pahīyati” có nghĩa là loại bỏ tham ái (rāga) bằng sức mạnh thanh lọc tâm trí. Tham ái là kẻ thù của tâm đạo (magga citta), và ngược lại, tâm đạo là kẻ thù của tham ái. Khi tham ái xuất hiện, tâm đạo không thể phát sinh; ngược lại, khi tâm đạo phát sinh, nó diệt trừ tham ái tận gốc rễ. Vì vậy, Đức Phật dạy rằng tham ái sẽ bị diệt trừ.

【vipassanā bhikkhave bhāvitā】 có nghĩa là trí tuệ quán chiếu (vipassanā ñāṇa) đã được vị Tỳ-khưu phát triển và hoàn thiện.

Cụm từ “vipassanā bhikkhave bhāvitā” có nghĩa là trí tuệ quán chiếu (vipassanā ñāṇa) đã được vị Tỳ-khưu phát triển và hoàn thiện.

【paññā bhāvīyati】 có nghĩa là trí tuệ đạo (magga-paññā) được phát triển nhờ thiền quán, giúp tăng trưởng và hoàn thiện.

Cụm từ “paññā bhāvīyati” có nghĩa là trí tuệ đạo (magga-paññā) được phát triển nhờ thiền quán, giúp tăng trưởng và hoàn thiện.

【yā avijjā sā pahīyati】 có nghĩa là loại bỏ vô minh (avijjā) sâu xa làm gốc rễ cho vòng luân hồi. Vô minh là kẻ thù của trí tuệ đạo (magga-paññā), và ngược lại, trí tuệ đạo là kẻ thù của vô minh.

Cụm từ “yā avijjā sā pahīyati” có nghĩa là loại bỏ vô minh (avijjā) sâu xa làm gốc rễ cho vòng luân hồi. Vô minh là kẻ thù của trí tuệ đạo (magga-paññā), và ngược lại, trí tuệ đạo là kẻ thù của vô minh.

【avijjā】 có nghĩa là vô minh. 【magga-paññā】 có nghĩa là trí tuệ đạo. 【pahīyati】 có nghĩa là loại bỏ.

Khi vô minh xuất hiện, trí tuệ đạo lộ không thể phát sinh. Ngược lại, khi trí tuệ đạo lộ xuất hiện, nó sẽ diệt trừ vô minh tận gốc. Khi vô minh hiện hữu, nó ngăn chặn sự phát sinh của trí tuệ đạo. Khi trí tuệ đạo lộ phát sinh, nó diệt trừ vô minh tận gốc rễ.

【avijjā】 có nghĩa là vô minh. 【magga-paññā】 có nghĩa là trí tuệ đạo. 【pahīyati】 có nghĩa là loại bỏ.

Do đó, Đức Phật dạy rằng vô minh sẽ bị diệt trừ.

【magga-paññā】 có nghĩa là trí tuệ đạo. 【vipassanā ñāṇa】 có nghĩa là trí tuệ quán chiếu.

Hai pháp đồng sinh là tâm đạo (magga citta) và trí tuệ đạo (magga paññā) đã được Đức Thế Tôn giảng dạy như vậy.

【vipassanā ñāṇa】 có nghĩa là trí tuệ quán chiếu. 【magga-paññā】 có nghĩa là trí tuệ đạo. 【pahīyati】 có nghĩa là loại bỏ.

[illegible][illegible][illegible]

Sona Thiên Kim